

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2024/DS-PT
Ngày 26-02-2024
V/v Tranh chấp đất đai về đòi
đất lấn chiếm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và bà Vũ Thị Yến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thu Huyền- Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 129/2023/TLPT-DS ngày 04/12/2023 về việc Tranh chấp đất đai về đòi đất lấn chiếm.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 98/2023/QĐXX-PT ngày 25/12/2023, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1942.

Người đại diện theo ủy quyền của hộ ông B: Anh Nguyễn Hữu H, sinh năm 1974.

Đều có địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Ch - Luật sư của Công ty luật B thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ninh. Địa chỉ: số 511 N, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1. Cụ Đặng Thị Y, sinh năm 1926

2.2. Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1963.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Y, ông C: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Văn S, ông Vũ Văn Q và bà Trịnh Thị H - Luật sư của Công ty luật TNHH H thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt ông S, bà H.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Ngô Thị Th, sinh năm 1968,

3.2. Bà Đặng Thị T1, sinh năm 1946

3.3. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1966,

Đều có địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.4. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1960. Địa chỉ: khu V, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.5. Bà Hoàng Thị L1, sinh năm 1977. Địa chỉ: thôn L, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà L, bà L1, bà Th: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1989. Địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3.6. Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quang H - Chủ tịch UBND thị trấn T, huyện T. Vắng mặt

4. Người kháng cáo: Cụ Đặng Thị Y, ông Hoàng Văn C là bị đơn.

Có mặt anh H, ông Ch, anh T, ông S, bà H, các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Gia đình ông B quản lý, sử dụng thửa đất số 40, tờ bản đồ số 46, diện tích 1.397,7m² tại khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương, có nguồn gốc:

Ngày 20/02/1988, Hợp tác xã nông nghiệp xã L, huyện N, tỉnh Hải Hưng (nay là thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương) giao đất làm kinh tế gia đình cho hộ ông B sử dụng 468m² (Trong đó diện tích đất ở là 365m², diện tích đất ruộng quy đổi là 404m²).

Ngày 03/11/1993, UBND tỉnh Hải Hưng, nay là UBND tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 476m²; Trong đó đất ở thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 7, diện tích 300m², đất vườn kinh tế gia đình thuộc thửa số 79, tờ bản đồ số 7, diện tích 56m², đất ao kinh tế gia đình thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 7, diện tích 120m².

Ngày 09/01/1994, UBND xã L, huyện N, tỉnh Hải Hưng giao đất có thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình ông thửa số 295, tờ bản đồ số 07, diện tích 258m², phía đông giáp với thửa đất hộ ông Hoàng Văn L, phía tây và phía nam giáp với thửa đất của hộ ông B, phía bắc giáp với Đầm Sen khu A.

Ngày 01/01/1994, UBND xã L, nay là thị trấn T, huyện T, lập biên bản hợp đồng đầu thầu Ao, hồ, đầm, gò, đồng cho hộ ông B khoán ao Mé Đầm thuộc thôn A, xã L có diện tích 408m² đất, sau đó gia đình ông tiếp tục khai hoang phục hóa ngoài phần Mé Đầm được thêm 255,7m², để sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm (*sử dụng từ năm 1994 đến nay*). Thửa đất của gia đình ông đang quản lý, sử dụng giáp ranh với thửa đất của gia đình cụ Hoàng Văn Th1 (*tên gọi khác Hoàng Quốc Th1, cụ Th1 đã chết*), người đang quản lý sử dụng là cụ Đặng Thị Y và ông Hoàng Văn C.

Ngày 03/11/1993, UBND tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Hoàng Văn Th1 thửa đất số 92, tờ bản đồ số 7 diện tích 362m². Trong đó, đất ở diện tích là 300m², đất vườn diện tích là 62m². Ngày 20/7/2008, UBND thị trấn tiến hành khảo sát xác nhận ranh giới thửa đất tại thực địa để làm căn cứ lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất của cụ Hoàng Văn Th1 là thửa đất số 42, tờ bản đồ số 46, diện tích 410,3m² (*diện tích tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 48,3m²*). Hộ cụ Th1 đang sử dụng là 433,7m² (*tăng 23,4m²*).

Theo kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất hộ gia đình ông B đang quản lý, sử dụng thực tế là 1.319,8m², diện tích giảm 77,9m² so với hồ sơ kỹ thuật thửa đất do UBND huyện T lập năm 2008, do cụ Hoàng Văn Th1 lấn 23,4m², trên phần diện tích này cụ Th1 xây công trình là hàng rào bằng thép B40; Theo giá trị chuyển nhượng đất trồng cây lâu năm tại địa phương thì giá trị 1m² đất trồng cây lâu năm là 1.000.000đ. Giá trị diện tích đất của gia đình ông bị gia đình cụ Hoàng Văn Th1 lấn là 23,4m² với giá trị ước tính khoảng 23.400.000đ.

UBND thị trấn T đã tổ chức hòa giải cho hai bên nhưng không thành. Ông B làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc cụ Đặng Thị Y và ông Hoàng Văn C tháo dỡ hàng rào bằng thép B40 xây dựng trên diện tích đất lấn là 23,4m² và trả lại cho gia đình ông diện tích đã lấn chiếm là 23,4m² thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ địa chính số 46.

Cụ Đặng Thị Y, ông Hoàng Văn C là bị đơn và người đại diện hợp pháp trình bày: Cụ Hoàng Văn Th1 (*tên gọi khác Hoàng Quốc Th1, chết tháng 02/2023*) và cụ Đặng Thị Y có thửa đất số 92, tờ bản đồ số 7, diện tích 362m², tại khu A, thị trấn T, T, Hải Dương. Việc ông B khởi kiện yêu cầu gia đình cụ Y, ông C lấn chiếm đất và buộc gia đình cụ Y, ông C tháo dỡ hàng rào thép B40 xây dựng trên phần đất lấn chiếm để trả lại đất lấn chiếm khoảng 23,4m², gia đình ông không đồng ý vì phần đất này gia đình cụ Y vượt lập ra phía đông để chăn nuôi khoảng 25m² là đầm sen thuộc đất của tập thể, do UBND thị trấn T quản lý chứ không phải là đất của gia đình ông B. Khi nào UBND thị trấn T lấy lại hoặc yêu cầu gia đình cụ Y làm thủ hợp pháp hóa diện tích đất ao lấn của UBND thị trấn thì gia đình sẽ có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật và theo sự hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền. Gia đình ông xác định không lấn chiếm đất của gia đình ông B vì gia đình ông B đầu thầu khoán diện tích đất ao của UBND thị trấn đã hết hợp

đồng, gia đình ông chỉ lần phân đất của UBND thị trấn T, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Hệ, bà Lâm, bà Ly, bà Thạo và người đại diện hợp pháp trình bày: Việc ông B khởi kiện, các bà không chấp nhận, nhất trí ý kiến của ông C. Khi cụ Th1 chết, thửa đất trên do cụ Y và ông C quản lý và sử dụng. Trước khi cụ Th1 chết có để lại di chúc, khi bố mẹ chết hết thì ông C được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất trên. Các bà không có yêu cầu thừa kế về thửa đất này và tài sản trên đất của cụ Th1 để lại, các bà không yêu cầu Tòa án giải quyết gì khác. Cụ Y có lần đất thì lần ra đất ao của tập thể, do UBND thị trấn T quản lý chứ không phải là đất của ông B. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương cung cấp: Nguồn gốc thửa đất số 79 tờ bản đồ số 7 diện tích 56m² đã được UBND xã L cấp năm 1989, theo diện ưu tiên do ông Nguyễn Hữu B là thương binh hạng 1/4. Năm 1992 ông B đã bán thửa đất số 79, tờ bản đồ số 7 diện tích 56m² cho ông Phạm Văn Nh và bà Đặng Thị G (Ng). Ngoài thửa đất số 93 tờ bản đồ số 7 diện tích 120m² và thửa đất số 94 tờ bản đồ số 7 diện tích 300m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993, ngoài ra ông B không còn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào khác.

Theo bản đồ cấp giấy thửa số 79, tờ bản đồ số 7 diện tích là 2512m² loại đất ao. Ngày 01/01/1994 UBND xã L (*nay là UBND thị trấn T*) có biên bản hợp đồng thầu khoán ao Mé đầm diện tích 408m² với ông Nguyễn Hữu B thời hạn thầu khoán là 20 năm. Ông B không được làm biến dạng, lấn chiếm, làm nhà ở hoặc sử dụng trái mục đích. Đến ngày 31/12/2013 kết thúc thời hạn của hợp đồng nhưng ông B không báo với UBND thị trấn để thanh lý hoặc thỏa thuận ký hợp đồng thầu khoán mới. Do đó, đến hết ngày 31/12/2013 hợp đồng thầu khoán nói trên chấm dứt và gia đình ông B không có quyền sử dụng diện tích ao nói trên.

Ngày 20/9/2022 Chủ tịch UBND huyện T ra Kết luận số 2427/KL-UBND yêu cầu UBND thị trấn T thu hồi diện tích đất ao thầu khoán nói trên để quản lý theo quy định. Kết luận đã được giao cho gia đình ông B, gia đình ông B đã nắm bắt được nội dung kết luận nhưng không nhận. Đến thời điểm hiện tại, gia đình ông B vẫn chưa ký hợp đồng thầu khoán mới. Ngoài hợp đồng thầu khoán nêu trên, UBND thị trấn không lưu trữ hợp đầu thầu khoán nào khác giữa UBND thị trấn với ông Nguyễn Hữu B. Kể từ ngày 01/01/2014 hợp đồng thầu khoán trên đã hết hạn mà không ký kết lại hợp đồng thầu khoán, ông Nguyễn Hữu B không còn quyền sử dụng diện ao, đầm, hồ, gò, đồng đã nêu ở trên. Gia đình ông Nguyễn Hữu B đang sử dụng trái với quy định đối với diện tích đất ao thầu khoán như hợp đồng ký ngày 01/01/1994.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, ghi ý kiến của người làm chứng, tiến

hành xác minh tại địa phương, tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng định giá tài sản để tiến hành định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 29/9/2023, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 3; Điều 166, 170; 202 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 158, 159, 166, 169, 173, 483, 484, 485, 357 Bộ luật Dân sự. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu B: Buộc gia đình cụ Đặng Thị Y, ông Hoàng Văn C trả lại cho hộ ông B diện tích đất lấn chiếm là 23,40 m² tại thửa đất số 40; tờ bản đồ địa chính số 46; tại khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (*kích thước, diện tích đất có sơ đồ kèm theo*). Gia đình cụ Đặng Thị Y, ông Hoàng Văn C có trách nhiệm tháo dỡ một đoạn tường xây và đánh cây cối trên phần đất này gồm có cây vải, bưởi, sung và một phần hàng rào bằng thép B40 để trả lại mặt bằng cho hộ ông Nguyễn Hữu B. Trường hợp gia đình cụ Y, ông C không tự tháo dỡ hoặc đánh cây đi phải chịu chi phí khi bị cưỡng chế. Tạm giao gia đình ông Nguyễn Hữu B quản lý, sử dụng diện tích 23,40m², khi nào cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết hợp đồng thuê khoán nói trên theo quy định của pháp luật thì hộ gia đình ông B phải chấp hành. Ngoài ra bản án còn quyết định về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, cụ Y và ông C có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày, hợp đồng thuê khoán giữa ông B và UBND xã đã hết, không có tài liệu gia hạn. Chủ thể tham gia hợp đồng kinh tế thuê đất không đúng. Tòa án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không đưa UBND huyện T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án không đúng, đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của cụ Y bà Châm; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa, một số đương sự vắng mặt nhưng đã có

người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng nên Tòa án xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của cụ Y, ông C thì thấy:

[3] Về nguồn gốc thửa đất của gia đình ông B, gia đình cụ Y ông C đang quản lý; ngoài phần đất mỗi gia đình đã được cấp giấy CNQSD đất, hai gia đình còn quản lý, sử dụng một phần đất ao do UBND thị trấn T quản lý. Do vậy, hiện trạng diện tích đất mỗi gia đình quản lý, sử dụng đều tăng so với giấy CNQSD đất. Theo hai gia đình trình bày, mỗi gia đình có vượt lập thêm vào phần đất ao đầm của UBND thị trấn. Anh H trình bày, gia đình khai hoang phục hóa ngoài mé đầm được thêm 255,7m² để sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm, ông C trình bày vượt lập về phía đông vào ao đầm của UBND thị trấn khoảng 25m² để chăn nuôi. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện, ngày 01/01/1994 UBND xã L (*nay là UBND thị trấn T*) đã hợp đồng thuê khoán ao, hồ, đầm, gò, đồng với ông Nguyễn Hữu B với diện tích là 408m², thuộc loại ao, thời hạn giao nhận khoán là dài hạn. Tại mục 6 điều khoản chung giải thích loại hợp đồng dài hạn là loại hợp đồng có thời hạn 20 năm. Theo địa phương xác định đến ngày 31/12/2013 kết thúc thời hạn của hợp đồng nhưng ông B không báo với UBND thị trấn để thanh lý hoặc thỏa thuận ký hợp đồng thuê khoán mới. Ngày 20/9/2022 Chủ tịch UBND huyện T đã ra Kết luận số 2427/KL-UBND yêu cầu UBND thị trấn T thu hồi diện tích đất ao thuê khoán nói trên để quản lý theo quy định. Kể từ ngày hết hạn hợp đồng ngày 31/12/2013, Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T cũng không thu thêm bất cứ khoản tiền nào liên quan đến việc sử dụng ao mé đầm của gia đình ông Nguyễn Hữu B. Hợp đồng ngày 01/01/1994, chưa chặt chẽ về điều khoản, thời hạn hợp đồng không ghi cụ thể bao nhiêu năm, bắt đầu từ ngày, tháng năm nào... dẫn đến ông B chỉ hiểu thời hạn hợp đồng là dài hạn. Thực tế, từ ngày 31/12/2013 đến nay, giữa ông B với UBND thị trấn chưa thanh lý hợp đồng, gia đình ông B vẫn đang sử dụng diện tích thuê khoán theo hợp đồng trên. Mặc dù, UBND huyện T có kết luận số 2427/KL-UBND 20/9/2022, nhưng diện tích thuê khoán của gia đình ông B chưa bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất nên gia đình ông B vẫn có quyền sử dụng. Gia đình cụ Y, ông C thừa nhận có lấn vào ao đầm. Phần ao đầm này do ông B được giao nhận thuê. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của hộ gia đình ông B và giao gia đình ông B tạm quản lý diện tích 23,40m² đất, khi nào cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết hợp đồng thuê khoán nói trên theo quy định của pháp luật thì hộ gia đình ông B phải chấp hành là có căn cứ. Việc giải quyết vụ án dân sự này không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của UBND huyện T nên không cần thiết phải đưa UBND huyện T tham gia tố tụng.

[4] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ đầy đủ và quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, ông C cụ Y không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác làm căn cứ cho yêu cầu kháng cáo; không có chứng cứ về việc cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó, kháng cáo của ông C cụ Y không được chấp nhận; cần

giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí: Kháng cáo của ông C, cụ Y không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông C, cụ Y là người cao tuổi nên Tòa án miễn án phí cho ông C, cụ Y.

[6] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Văn C và cụ Đặng Thị Y. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông C, cụ Y.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA dân sự huyện T;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Sơn